

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 7 năm 2022 so với:				Chỉ số giá bình quân 7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 7 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 6 năm 2022	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,92	102,79	104,34	100,19	101,86
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,14	102,16	104,58	100,41	101,09
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	114,78	104,49	101,71	100,01	105,08
Thực phẩm	109,36	100,39	105,78	100,51	98,89
Ăn uống ngoài gia đình	105,07	105,12	103,54	100,45	104,04
Đồ uống và thuốc lá	108,39	104,77	102,83	100,11	104,20
May mặc, mũ nón và giày dép	107,07	102,25	102,20	100,09	102,04
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	109,81	100,12	107,93	102,22	95,82
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,75	102,17	101,50	100,08	101,89
Thuốc và dịch vụ y tế	100,26	100,12	100,11	100,00	100,09
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	120,82	117,41	112,59	96,57	120,10
Bưu chính viễn thông	98,39	98,97	99,83	99,98	98,90
Giáo dục	101,80	100,13	100,10	100,00	100,09
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	101,76	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,56	100,38	100,41	100,31	99,98
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,51	100,76	100,62	99,95	100,80
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	129,65	102,18	101,17	97,55	102,90
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,07	101,59	102,38	100,57	99,80